

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

STT	TÊN BÁO CÁO	SỐ TRANG
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			Triệu VND	Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2,759	2,340
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		11,649	97,117
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	3,854,450	3,524,180
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2,500,150	2,349,905
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,354,300	1,174,275
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	10,203	41,201
1	Chứng khoán kinh doanh		28,928	58,926
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18,725)	(17,725)
VI	Cho vay khách hàng		8,710,362	8,774,643
1	Cho vay khách hàng	8	8,909,208	8,962,835
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(198,845)	(188,192)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	4,698,162	5,323,762
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4,620,481	5,219,199
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		274,009	274,009
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(196,329)	(169,446)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	110,341	100,960
4	Đầu tư dài hạn khác		110,952	101,152
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(610)	(192)
X	Tài sản cố định		75,255	48,015
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	42,900	23,358
a	Nguyên giá TSCĐ		86,563	59,651
b	Hao mòn TSCĐ		(43,663)	(36,293)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	32,355	24,656
a	Nguyên giá TSCĐ		48,218	38,515
b	Hao mòn TSCĐ		(15,863)	(13,859)
XII	Tài sản Có khác	14	931,261	1,429,780
1	Các khoản phải thu		720,705	1,141,871
2	Các khoản lãi, phí phải thu		512,939	631,965
4	Tài sản Có khác		13,894	12,023
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(316,278)	(356,080)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		18,404,443	19,341,999

B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	5,243,260	5,725,900
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		100,000	1,558,900
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5,143,260	4,167,000
III	Tiền gửi của khách hàng	16	2,836,075	3,112,208
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	8,811
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	6,873,345	7,107,775
VII	Các khoản nợ khác		419,455	350,173
1	Các khoản lãi, phí phải trả		169,980	162,709
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	249,475	187,464
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		15,372,135	16,304,866
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	3,032,308	3,037,133
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2,502,328	2,502,328
a	Vốn điều lệ		2,500,000	2,500,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2,328	2,328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		306,033	278,968
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		249	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		223,698	255,837
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18,404,443	19,341,999

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			Triệu VND	Triệu VND
5	Bảo lãnh khác	34	164,002	165,129

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Việt Chi

Mai Danh Hiền

Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3	Quý 3	9 tháng đầu	9 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017	năm 2018	năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương	20	275,490	247,238	742,914	679,677
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	173,758	184,150	519,442	570,588
I	Thu nhập lãi thuần		101,732	63,087	223,472	109,088
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		44,841	53,968	117,862	126,917
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2,132	3,841	7,235	12,698
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	42,709	50,127	110,627	114,219
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	43	(455)	(1,049)	1,031
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24		(8,333)	(1,000)	110,781
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	5,335	17,922	3,857	19,730
5	Thu nhập từ hoạt động khác		15	11,604	9,655	99,918
6	Chi phí hoạt động khác		2,740	2,718	2,778	76,203
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	(2,725)	8,886	6,877	23,715
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	944	12,408	5,861	15,883
VIII	Chi phí hoạt động	28	76,883	29,765	143,021	93,355
IX	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		71,155	113,878	205,624	301,093
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(17,612)	128,987	14,256	189,645
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		88,766	(15,109)	191,367	111,448
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		17,592	(5,419)	37,419	11,188
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	17,592	(5,419)	37,419	11,188
XIII	Lợi nhuận sau thuế		71,174	(9,691)	153,948	100,259
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19	285	(39)	616	401

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Bùi Xuân Dũng

Hoàng Thị Việt Chi

Mai Danh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		839,576	1,322,201
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(512,171)	(601,503)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132,991	123,388
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(13,716)	(26,467)
05	Thu nhập khác		3,804	(34,306)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3,073	57,999
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(152,749)	(80,246)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(24,420)	(34,538)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		276,389	726,528
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(180,025)	684,214
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		628,716	2,172,830
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		53,627	69,954
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(49,659)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		419,544	(661,110)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(482,640)	(3,174,502)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		(276,133)	252,664
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(234,430)	3,020
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8,811)	8,344
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(4,387)	274,483
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(3,745)	(2,288)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188,106	304,479
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(36,532)	(10,018)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			22
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		778	50,837
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5,861	15,883
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29,892)	56,724

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(93,018)	(4,330)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(93,018)	(4,330)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65,196	356,873
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2,449,362	2,881,089
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	2,514,558	3,237,963

Người lập



Hoàng Thị Việt Chi

Kế toán trưởng



Mai Danh Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 . Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26/02/2018 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025629 ngày 08/07/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 số 0102806367 ngày 09/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi của tổ chức;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của các tổ chức;
- Vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay (bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng): Cho vay ngắn hạn, cho vay trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Cho vay theo uỷ thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng uỷ thác; Cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; Cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính cổ phần thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ

Cung cấp các dịch vụ khác

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;

- Được uỷ quyền nhận uỷ thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

1.2 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 2.500 tỷ đồng.

Các cổ đông sáng lập là:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam chiếm 7,5% vốn điều lệ;
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình chiếm 8,4% vốn điều lệ;
- Các cổ đông phổ thông khác là các tổ chức và thể nhân chiếm 84,1 % vốn điều lệ Công ty.

1.3 . Thành phần Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT từ 26/04/2018
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên HĐQT từ 26/04/2018
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập HĐQT từ 26/04/2018
Ông Đinh Văn Võ	Thành viên HĐQT mãn nhiệm từ 26/04/2018
Ông Cao Sỹ Nghị	Thành viên độc lập HĐQT mãn nhiệm từ 26/04/2018

1.4 . Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

1.5 . Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một 01 Hội sở chính, 02 chi nhánh tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

1.6 . Công ty con

Công ty chưa có Công ty con.

1.7 . Cán bộ, công nhân viên Công ty

Tại ngày 30/09/2018, Công ty có 307 nhân viên và tại ngày 30/09/2017, Công ty có 162 nhân viên.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 . Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 . Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.2 . Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hình thức kế toán Công ty áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán trên máy vi tính).

3.3 . Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4 . CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

4.1 . Chuyển đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập - chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày phát sinh nghiệp vụ thông qua mua bán ngoại tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và chênh lệch tỷ giá phát sinh:

Các nghiệp vụ mua bán ngoại tệ kinh doanh được hạch toán theo tỷ giá mua, tỷ giá bán trên hợp đồng. Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay của Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 . Công cụ tài chính, công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phái sinh & kế toán phòng ngừa rủi ro

Nghiệp vụ hối đoái kỳ hạn

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch kỳ hạn: Khi thực hiện một Hợp đồng nghiệp vụ kỳ hạn ngoại tệ, Hợp đồng này tạo ra trạng thái mở về ngoại tệ cho Công ty, do vậy Công ty đối diện với rủi ro tỷ giá. Để ghi nhận kịp thời lãi/lỗ do biến động tỷ giá ngoại tệ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Công ty ghi nhận ngay trạng thái mở về ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ mua /bán ngoại tệ kỳ hạn, trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng, thường xuyên (định kỳ hàng tháng, quý - thời điểm lập Báo cáo tài chính), Công ty xác định lại giá trị hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ theo giá trị hợp lý thị trường để ghi nhận Lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán đối ứng vào tài khoản 633 “chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh”/tiểu khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ. Cuối năm, số dư tài khoản 633 được kết chuyển số dư vào tài khoản thu/tài khoản chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Tại ngày bắt đầu hiệu lực Hợp đồng, Công ty hạch toán theo dõi nội bảng số ngoại tệ cam kết mua vào/hoặc bán ra đồng thời hạch toán số tiền VND cam kết chi trả/ hoặc thu về tương ứng.

Phương pháp kế toán phòng ngừa rủi ro:

Xác định và ghi nhận ngay chênh lệch giữa tỷ giá kỳ hạn của Hợp đồng và tỷ giá thực tế giao ngay tại ngày ký hợp đồng để theo dõi và phân bổ tuyến tính vào tài khoản thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ/ tài khoản chi từ các công cụ phái sinh tiền tệ-giao dịch kỳ hạn.

Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, số lượng ngoại tệ mua vào/bán ra theo hợp đồng kỳ hạn sẽ thường xuyên (định kỳ hàng tháng) được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá chính thức NHNN công bố.

Đến hạn thực hiện hợp đồng, Công ty ghi nhận biến động tỷ giá khi đánh giá lại giá trị VNĐ quy đổi số dư ngoại tệ mua vào/bán ra của các giao dịch kỳ hạn theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ

Nguyên tắc ghi nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ:

Nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ không tạo trạng thái mở về ngoại tệ, nên không có rủi ro tỷ giá, do đó Công ty không phải thường xuyên đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Mua/Bán giao ngay theo tỷ giá giao ngay, đồng thời không phải đánh giá lại giá trị thị trường của ngoại tệ Bán/Mua kỳ hạn.

Phương pháp kế toán:

Công ty hạch toán các luồng tiền thanh toán với các đối tác, Công ty không cần phải hạch toán số tiền hoán đổi ngoại tệ lượt đi tại thời điểm bắt đầu khi ký hợp đồng, ngoại tệ hoán đổi ngược lại tại thời điểm tắt toán Hợp đồng ở các tài khoản Mua/Bán ngoại tệ trong nội bảng.

Chênh lệch tỷ giá giao ngay và tỷ giá kỳ hạn sẽ được ghi nhận vào TK 3961 Lãi phải thu/TK4961 Lãi phải trả về giao dịch hoán đổi và phân bổ đều trong suốt thời hạn của Hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ.

4.3 . Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn Công ty hạch toán thoái lãi nội bảng và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ thoái thu lãi nội bảng. Lãi phải thu của khoản nợ trên được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thu được từ khách hàng.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được Nghị quyết/ Thông báo chi trả cổ tức của doanh nghiệp mà Công ty tham gia đầu tư; trường hợp không nhận được thông báo chi trả cổ tức/ không có thông tin của doanh nghiệp chi trả cổ tức, Công ty ghi nhận vào thu nhập tại ngày thực tế nhận được tiền.

4.4 . Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu- thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Công ty sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

4.5 . Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Công ty trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

Việc xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Công ty thực hiện theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Kế toán hoạt động mua nợ: Công ty chưa phát sinh nghiệp vụ mua nợ.

4.6 . Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; Công ty phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Công ty mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) và các chi phí liên quan tại ngày giao dịch

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Theo quy định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/04/2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, thông tư số 228/2009/TT- BTC ngày 7/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào và bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc)

Chứng khoán Nợ: được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với Chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Là những chứng khoán Nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/ giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ của chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

Đối với chứng khoán /trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): Công ty thực hiện việc đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đối với các chứng khoán còn lại: Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào các công ty cổ phần, các dự án đầu tư dài hạn và được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá hoạt động đầu tư dài hạn được thực hiện theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư 34/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Công ty đã thực hiện thu thập các thông tin tài chính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của Công ty nhận đầu tư tương ứng với phần vốn góp của Công ty tại các công ty này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

4.7 . Kế toán tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính

Kế toán tài sản cố định vô hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.8 . Kế toán lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng (nếu phát sinh) kể từ ngày được ghi nhận.

4.9 . Kế toán TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định hữu hình: Theo quy định của Bộ Tài chính trong từng thời kỳ

Kế toán tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.10 . Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Khi Công ty là người đi thuê: Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

4.11 . Bất động sản đầu tư

Công ty chưa phát sinh

4.12 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.13 . Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Dự phòng

Được trình bày tại mục 4.5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ; mục 4.6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và đầu tư chứng khoán, đầu tư dài hạn trên đây.

Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán. Các khoản cam kết này ở dưới dạng cam kết bảo lãnh vay vốn, các khoản cho vay không huỷ ngang đã được phê duyệt. Công ty cung cấp các cam kết bảo lãnh: cam kết bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cam kết bảo lãnh dự thầu, cam kết bảo lãnh bảo hành... Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai. Các công cụ tài chính ngoài bảng này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Công ty cung cấp cho khách hàng để giao dịch với bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK928); Các cam kết ngoài bảng: Cam kết giao dịch hối đoái (TK 923); Cam kết cho vay không huỷ ngang (TK 924).

Để giảm thiểu rủi ro Công ty đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Công ty đánh giá.

4.14 . Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động và TBXH. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc, trợ cấp thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện, trợ cấp mất việc : Tuân theo quy định pháp luật hiện hành.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 từ ngày 1/1/2009 Công ty thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trích 1% từ tiền lương, tiền công để nộp cho Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Trong trường hợp người lao động mất việc sẽ được hưởng trợ cấp từ Quỹ trợ cấp thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội.

4.15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 . Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ và công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG; Lãi dự chi được tính theo phương pháp đường thẳng.

Mua lại GTCG do chính Công ty phát hành:

- Đối với GTCG Công ty cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.
- Đối với GTCG Công ty không cho phép thanh toán trước hạn: Khi mua lại được phản ánh như một khoản đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán/ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Do vậy, khi lập Báo cáo tài chính, Công ty cần thực hiện đối trừ giá trị GTCG mua lại, lãi dự thu; GTCG phát hành, lãi dự trả để đảm bảo tài sản và công nợ của Công ty được phản ánh hợp lý.

4.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty: ngoài số vốn điều lệ ban đầu do các Cổ đông góp vốn, vốn chủ sở hữu của Công ty được bổ sung hàng năm từ các quỹ: quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Công ty theo quy định của Pháp luật.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế của Công ty và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Công ty.
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.
- Trả cổ tức cho các cổ đông.

4.18 . Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD

Các nghiệp vụ nhận uỷ thác và uỷ thác cho vay của Công ty được thực hiện theo Thông tư số 30/2014/TT-NHNN ngày 06/11/2014: Quy định về uỷ thác và nhận uỷ thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 14/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-NHNN.

5 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2,523	2,108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	237	232
Cộng	2,759	2,340
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	11,649	97,117
- Bằng VND	11,626	97,095
- Bằng ngoại tệ	24	23
Cộng	11,649	97,117

6 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

6.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2,195,150	1,992,930
- Bằng VND	1,950,666	1,765,666
- Bằng ngoại hối	244,483	227,264
Tiền gửi có kỳ hạn	305,000	356,975
- Bằng VND	305,000	200,000
- Bằng ngoại hối	-	156,975
Cộng	2,500,150	2,349,905

6.2. Cho vay các TCTD khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	-	210,000
Bằng ngoại hối	1,354,300	964,275
Cộng	1,354,300	1,174,275
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3,854,450	3,524,180

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,659,300	1,531,250
Cộng	1,659,300	1,531,250

7 . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn	28,928	58,926
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	28,928	58,926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(18,725)	(17,725)
Dự phòng giảm giá	(18,725)	(17,725)
Cộng	10,203	41,201
Chứng khoán vốn	28,928	58,926
- Đã niêm yết	9,403	12,525
- Chưa niêm yết	19,525	46,401
Cộng	28,928	58,926

8 . Cho vay khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4,685,220	4,741,600
Các khoản trả thay khách hàng	518	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4,223,469	4,221,235
Cộng	8,909,208	8,962,835

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,224,232	8,289,040
Nợ cần chú ý	283,343	371,192
Nợ nghi ngờ	60,362	18,200
Nợ có khả năng mất vốn	341,271	284,403
Cộng	8,909,208	8,962,835

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2,910,437	2,494,364
Nợ trung hạn	1,297,821	1,690,534
Nợ dài hạn	4,700,950	4,777,937
Cộng	8,909,208	8,962,835

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	8,812,256	8,932,743
- Công ty TNHH Nhà nước	4,386,995	4,413,348
- Công ty TNHH khác	1,898,213	2,090,782
- Công ty Cổ phần Nhà nước		26,757
- Công ty Cổ phần khác	2,527,049	2,401,856
Cho vay cá nhân	96,951	30,092
Cộng	8,909,208	8,962,835

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,837	55,445
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,393,653	4,437,924
Xây dựng	1,333,353	1,383,522
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,551,172	1,622,611
Vận tải kho bãi	65,671	66,678
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		875
Thông tin và truyền thông	348	358
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64,360	10,969
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,329,479	1,226,432
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		29,200
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		7,100
Hoạt động dịch vụ khác	127,334	121,720
Cộng	8,909,208	8,962,835

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(133,970)	(123,103)
Dự phòng chung	(64,875)	(65,089)
Cộng	(198,845)	(188,192)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018		
Số dư đầu kỳ	(65,089)	(123,103)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(7,780)	(15,422)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7,993	4,555
Số dư cuối kỳ	(64,875)	(133,970)
Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017		
Số dư đầu kỳ	(62,097)	(81,175)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(4,291)	(32,083)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3,593	1,268
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	49,659
Số dư cuối kỳ	(62,795)	(62,331)

10 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	3,909,235	4,230,606
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	101,486	102,251
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	727,749	428,533
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,080,000	3,699,823
Chứng khoán Vốn	711,246	988,593
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	711,246	988,593
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(60,216)	(66,176)
- Dự phòng giảm giá	(40,116)	(38,427)
- Dự phòng chung	(20,100)	(27,749)
	4,560,266	5,153,023

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	274,009	274,009
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(136,113)	(103,271)
- Dự phòng cụ thể	(136,113)	(103,271)
Cộng	137,896	170,739

Trong đó trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	274,009	274,009
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(136,113)	(103,271)
Cộng	137,896	170,739

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,697,271	4,015,670
Cộng	3,697,271	4,015,670

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	110,952	101,152
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(610)	(192)
Cộng	110,341	100,960

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/09/2018:

Các khoản đầu tư	Tại 30/09/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>110,952</i>		<i>101,152</i>	
Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn Thông	5,500	11.00	5,500	11.00
CTCP SEOUL METAL VIET NAM	43,475	6.37	43,475	6.37
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội (i)	48,300	10.05	38,500	8.01
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	13,677	11.00	13,677	11.00
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(610)</i>		<i>(192)</i>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hoà - Hà Nội	(610)		(192)	
Cộng	110,341		100,960	

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	8,280	13,706	23,890	12,099	1,677	59,651
Số tăng trong kỳ	-	26,267	-	645	-	26,912
- <i>Mua sắm trong kỳ</i>		26,267		645		26,912
Số dư cuối kỳ	8,280	39,973	23,890	12,743	1,677	86,563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	469	9,719	17,905	7,354	846	36,293
Số tăng trong kỳ	248	3,021	1,352	2,455	302	7,379
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	248	3,021	1,352	2,455	302	7,379
Số giảm trong năm	-	(1)	-	(8)	-	(9)
- <i>Giảm khác</i>	-	(1)	-	(8)	-	(9)
Số dư cuối kỳ	718	12,738	19,257	9,801	1,148	43,663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,811	3,987	5,985	4,745	830	23,358
Tại ngày cuối kỳ	7,562	27,235	4,633	2,942	528	42,900

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	22,528	19,471

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18,244	20,166	106	38,515
Số tăng trong năm	-	11,840	-	11,840
- Mua sắm trong năm	-	11,840	-	11,840
Số giảm trong năm	-	(2,137)	-	(2,137)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,137)	-	(2,137)
Số dư cuối kỳ	18,244	29,868	106	48,218
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	13,754	106	13,859
Số tăng trong kỳ	-	2,004	-	2,004
- Khấu hao trong kỳ	-	2,004	-	2,004
Số dư cuối kỳ	-	15,758	106	15,863
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	18,244	6,412	-	24,656
Tại ngày cuối kỳ	18,244	14,111	-	32,355

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3,430	3,160

14 . Tài sản Có khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu (2)	720,705	1,141,871
Các khoản lãi, phí phải thu	512,939	631,965
Tài sản có khác (3)	13,894	12,023
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (4)	(316,278)	(356,080)
Cộng	931,261	1,429,780

(2) Các khoản phải thu

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố (i)	185,503	614,580
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Mua sắm tài sản cố định	15,320	10,702
Các khoản phải thu nội bộ	35,738	4,040
Các khoản phải thu bên ngoài	483,583	511,987
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28,848	28,848
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13,099	13,099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	119,132	119,231
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4,241	4,241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	59,782	71,782
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	360
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	165,953	175,753
- Phải thu khác	92,247	98,674
Cộng	720,705	1,141,871

(3) Tài sản có khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	1,776	289
Chi phí chờ phân bổ	12,118	11,734
Cộng	13,894	12,023

(4) Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác	(316,278)	(356,080)
- Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(23,690)	(23,690)
- Dự phòng lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13,099)	(13,099)
- Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	(108,596)	(108,048)
- Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4,241)	(4,241)
- Dự phòng khác	(42,939)	(4,338)
- Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(62,338)	(68,387)
- Dự phòng lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(360)
- Dự phòng Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(61,091)	(102,890)
- Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank		(31,027)
Cộng	(316,278)	(356,080)

15 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	100,000	1,558,900
Tiền gửi có kỳ hạn	100,000	1,558,900
- Bằng VND	100,000	1,558,900
Vay các TCTD khác	5,143,260	4,167,000
Bằng VND	3,788,960	2,821,500
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	160,000	-
Bằng ngoại hối	1,354,300	1,345,500
Cộng	5,243,260	5,725,900

16 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8,948	7,129
- Bằng VND	8,948	7,129
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2,820,993	3,102,447
- Bằng VND	2,820,993	3,102,447
Tiền gửi ký quỹ	6,134	2,631
Cộng	2,836,075	3,112,208

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	2,827,126	3,105,078
- Công ty TNHH MTV do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2,040,528	2,085,378
- Công ty TNHH khác	47,324	57,377
- CTCP có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của Công ty	739,274	962,323
- Công ty cổ phần khác	308,606	518,220
Tiền gửi của các đối tượng khác	8,948	7,129
Cộng	2,836,075	3,112,208

17 . Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	2,425,572	2,671,082
Bằng vàng, ngoại tệ (*)	4,447,772	4,436,693
Cộng	6,873,345	7,107,775

(*) Khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 64.500.000 SDR (tương đương 99.487.380 USD) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án.

18 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	4,036	12,896
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20,445	7,446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,116	7,840
Các khoản phải trả bên ngoài	211,878	159,282
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>183,761</i>	<i>126,778</i>
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng</i>	<i>5,817</i>	<i>9,040</i>
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư</i>	<i>16,120</i>	<i>15,621</i>
- <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	<i>6,139</i>	<i>7,780</i>
- <i>Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định</i>	<i>42</i>	<i>62</i>
Cộng	249,475	187,464

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Quý Dự trữ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	2,500,000	-	30,770	165,465	82,733	255,837	2,328	3,037,133
Tăng trong kỳ	-	249	-	18,043	9,022	(32,138)	-	(4,824)
Tăng vốn trong kỳ	-	249	-	18,043	9,022	-	-	27,314
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(32,138)	-	(32,138)
Số dư cuối kỳ	2,500,000	249	30,770	183,508	91,754	223,698	2,328	3,032,308

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2017 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017

Trích lập các quỹ:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính

Chia cổ tức cho cổ đông (6% vốn điều lệ)

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
		180,431
	5%	9,022
	10%	18,043
	83%	150,000
	3%	5,413
	2%	3,609

19.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153,948	100,259
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	153,948	100,259
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	153,948	100,259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	250,000,000	250,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	616	401

19.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Công ty

	30/09/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187,500	187,500	-	187,500	187,500	-
Ngân hàng TMCP An Bình	210,000	210,000	-	210,000	210,000	-
Các cổ đông khác	2,102,500	2,102,500	-	2,102,500	2,102,500	-
Tổng	2,500,000	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000	-

19.4 . Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250,000,000	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250,000,000	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250,000,000	250,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250,000,000	250,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250,000,000	250,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

20 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	10,133	33,950
Thu nhập lãi cho vay	489,776	430,274
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	231,974	194,894
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	231,974	194,894
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,247	4,511
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9,784	16,048
Cộng	742,914	679,677

21 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	9 tháng đầu năm 2018 <u>Triệu VND</u>	9 tháng đầu năm 2017 <u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	124,439	136,932
Trả lãi tiền vay	282,645	274,410
Chi phí hoạt động tín dụng khác	112,358	159,247
Cộng	<u>519,442</u>	<u>570,588</u>

22 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2018 <u>Triệu VND</u>	9 tháng đầu năm 2017 <u>Triệu VND</u>
Thu phí dịch vụ	117,862	126,917
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	82	101
- Dịch vụ khác	117,780	126,816
Chi phí dịch vụ liên quan	(7,235)	(12,698)
- Dịch vụ thanh toán	(1,574)	(1,588)
- Dịch vụ khác	(5,661)	(11,109)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>110,627</u>	<u>114,219</u>

23 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	9 tháng đầu năm 2018 <u>Triệu VND</u>	9 tháng đầu năm 2017 <u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6,188	4,750
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1,515	2,493
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,673	2,257
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7,237)	(3,719)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(392)	(58)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(6,845)	(3,661)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(1,049)</u>	<u>1,031</u>

24 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh		90,105
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(21,249)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1,000)	41,925
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(1,000)	110,781

25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	573	36,717
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,662)	(3,700)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	5,945	(13,286)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	3,857	19,730

26 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	9,655	99,918
- <i>Thu nhập khác</i>	9,655	99,918
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(2,778)	(76,203)
- <i>Chi phí khác</i>	(2,778)	(76,203)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	6,877	23,715

27 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5,861	15,883
- <i>Từ chứng khoán vốn kinh doanh</i>	985	274
- <i>Từ chứng khoán vốn đầu tư</i>	4,876	15,609
Cộng	5,861	15,883

28 . Chi phí hoạt động

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	320	177
Chi phí cho nhân viên	65,483	31,760
- Chi lương và phụ cấp	57,248	27,373
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6,199	2,816
- Chi trợ cấp	11	47
- Chi khác cho nhân viên	2,025	1,523
Chi về tài sản	29,519	21,423
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	9,291	6,543
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	57,857	20,000
- Công tác phí	2,802	3,241
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1,587	1,121
Chi phí dự phòng	(10,159)	19,996
Cộng	143,021	93,355

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

29.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	9 tháng đầu năm 2018 Triệu VND	9 tháng đầu năm 2017 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	191,367	111,448
Trừ:	(6,111)	(56,670)
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(5,861)	(15,883)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay		(40,623)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	(249)	(164)
Cộng:	1,841	1,136
- Chi phí không được khấu trừ để xác định lợi nhuận tính thuế	1,819	1,136
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	21	
2. Thu nhập chịu thuế	187,097	55,914
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%)	37,419	11,183
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		5
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	37,419	11,188
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7,420	23,532
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24,420)	(34,538)
5. Thuế TNDN còn phải nộp trong kỳ	20,419	183

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2,759	2,340
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11,649	97,117
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	2,500,150	2,349,905
Cộng	2,514,558	2,449,362

31 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	307	162
1. Tổng quỹ lương	55,163	22,936
2. Tiền thưởng	2,799	2,234
3. Thu nhập khác	3,486	1,744
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	61,448	26,914
5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	19.96	15.73
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	22.24	18.46

32 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	18	102	(102)	18
3. Thuế TNDN	7,420	37,419	(24,420)	20,419
9. Các loại thuế khác	8	8,334	(8,335)	7
Cộng	7,446	45,856	(32,857)	20,445

33 . Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

33.1 . Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá	13,031,118	10,198,306
Bất động sản	68,550,266	70,999,330
Các loại tài sản bảo đảm khác	21,189,830	23,978,359
Cộng	102,771,214	105,175,995

34 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</i>	<i>164,002</i>	<i>165,129</i>
Cam kết bảo lãnh thanh toán	4,222	8,742
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	86,729	36,768
Cam kết bảo lãnh dự thầu	468	2,001
Cam kết bảo lãnh khác	72,583	117,619
Cộng	164,002	165,129

35 . Hoạt động ủy thác/ nhận ủy thác và đại lý TCTD

35.1 . Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận ủy thác cho vay	50,000	56,250
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	140,586	141,191
Quản lý cho vay lại không chịu rủi ro (Nhận uỷ quyền cho vay lại từ Bộ Tài Chính)	32,514,910	31,767,541
Cộng	32,705,497	31,964,982

36 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty

Trong kỳ, Công ty thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của TGD và người quản lý khác	2,533	2,400

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND		
1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)		
- Tiền gửi có kỳ hạn	800,000	800,000
- Lãi tiền gửi phải trả	6,376	9,583
2. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	11,367	8,143
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ABB	305,000	
- Phải thu lãi tiền gửi và cho vay ABB	83	
- Tiền vay ABB	550,000	700,000
- Phải trả lãi vay ABB	24,423	2,108
Bảng ngoại tệ		
1. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	109	104

37 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Số Thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	10,263,508	8,079,335	164,002	-	4,923,419
	10,263,508	8,079,335	164,002	-	4,923,419

38 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

TT	Tài sản tài chính	Triệu VND			
		30/09/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2,759		2,340	
2	Tiền gửi tại NHNN	11,649		97,117	
3	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	3,854,450	-	3,524,180	-
4	Chứng khoán kinh doanh	28,928	(18,725)	58,926	(17,725)
6	Cho vay khách hàng	8,909,208	(198,845)	8,962,835	(188,192)
7	Chứng khoán đầu tư	4,894,491	(196,329)	5,493,208	(169,446)
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	110,952	(610)	101,152	(192)
9	Tài sản có khác	1,247,538	(316,278)	1,785,860	(356,080)
	Tổng cộng	19,059,974	(730,787)	20,025,619	(731,635)

Triệu VND

TT	Tài sản tài chính	30/09/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2	Tiền gửi và vay các TCTD khác	5,243,260		5,725,900	
3	Tiền gửi của khách hàng	2,836,075		3,112,208	
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		8,811	
5	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6,873,345		7,107,775	
7	Các khoản lãi, phí phải trả	169,980		162,709	
8	Các khoản phải trả và công nợ khác	249,475	-	187,464	-
	Tổng cộng	15,372,135	-	16,304,866	-

39 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác như hoạt động bảo lãnh... Công ty hạn chế rủi ro tín dụng thông qua việc phân loại khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, có phương án kinh doanh rõ ràng và đáp ứng các yêu cầu về tài sản đảm bảo.

Qua số liệu đánh giá chất lượng tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 công ty có tỷ lệ nợ xấu là ~2.82%.

Quy chế, quy trình liên quan đến hoạt động cấp tín dụng cũng thường xuyên được xem xét sửa đổi bổ sung nhằm hạn chế những điểm không phù hợp, qua đó giảm thiểu các rủi ro phát sinh.

Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai xây dựng công cụ đánh giá khách hàng thông qua hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng. Theo đó, Công ty đã ban hành các quy chế chấm điểm và xếp hạng tín dụng đối với khách hàng: cá nhân; doanh nghiệp; tổ chức tín dụng. Hệ thống xếp hạng nội bộ khách hàng đã được sử dụng làm cơ sở đánh giá, xếp loại khách hàng, phục vụ cho công tác tín dụng và góp phần tạo cơ cấu khách hàng vững chắc cho Công ty.

Xét đến thời điểm hiện tại, danh mục cho vay của Công ty tập trung chủ yếu là các đơn vị của ngành điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đang hướng tới các khách hàng ngoài ngành có tiềm lực tài chính lành mạnh và thuộc các ngành có lợi thế phát triển, có hiệu quả kinh doanh cao: Bất động sản, sản xuất, cung cấp các sản phẩm cho các công trình thủy điện và lưới điện. Công ty luôn chú trọng theo dõi giới hạn cho vay đối với từng khách hàng và nhóm khách hàng cụ thể để đảm bảo tính tuân thủ theo các quy định ban hành của NHNN và giảm thiểu rủi ro đối với công ty.

Công ty xây dựng quy chế nội bộ nhằm thực hiện tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng,... dựa trên Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

40 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do các tài sản và công nợ đáo hạn tại các thời điểm khác nhau và với các giá trị khác nhau. Công ty kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua theo dõi và đánh giá chênh lệch kỳ hạn của tài sản và công nợ.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 xem chi tiết tại Phụ lục số 01.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Công ty chịu rủi ro ngoại hối vì đã phát sinh các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối thông qua việc thiết lập và đảm bảo trạng thái ngoại hối.

Công ty đã xây dựng hệ thống các hạn mức giao dịch ngoại hối cho các TCTD và cho các cán bộ giao dịch ngoại hối.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 xem chi tiết tại Phụ lục số 02.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/ kinh doanh được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư.
- Thời đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ hạn đáo hạn thực tế tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 xem chi tiết tại Phụ lục số 03.

41 . Báo cáo bộ phận

41.1 . Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 xem chi tiết tại Phụ lục số 04.

41.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh trong 9 tháng đầu năm 2018 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 của Công ty đều phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập



Hoàng Thị Việt Chi

Kế toán trưởng



Mai Danh Hiền

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

Phụ lục 01: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/09/2018 như sau:

Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2,759	-	-	-	-	-	2,759
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	11,649	-	-	-	-	11,649
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1,970,784	468,450	280,200	-	1,135,016	-	3,854,450
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	28,928	-	-	-	-	-	28,928
VI Cho vay khách hàng (*)	327,331	-	1,308,255	937,160	786,081	2,375,702	1,518,987	8,909,208
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	1,086,742	60,477	-	125,000	125,000	2,880,000	4,894,491
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	110,952	-	-	-	-	-	110,952
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	75,255	-	-	-	-	-	75,255
X Tài sản có khác (*)	462,655	596,058	48,477	140,348	-	-	-	1,247,538
Tổng tài sản	789,986	3,871,478	1,897,308	1,357,708	911,081	3,635,718	4,398,987	19,135,230

Phụ lục 01: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/09/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng Triệu VND
			Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	679,710	984,900	910,000	2,668,650	-	-	5,243,260
II Tiền gửi của khách hàng	-	15,082	811,779	724,136	153,554	776,543	-	-	2,836,075
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	213,864	1,455,882	98,000	85,964	2,230,428	1,824,740	-	6,873,345
VI Các khoản nợ khác	-	249,749	32,636	137,070	-	-	-	-	419,455
Tổng nợ phải trả	-	478,695	2,980,006	1,944,106	1,149,518	5,675,621	1,824,740	-	15,372,135
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	789,986	3,392,783	(1,082,698)	(586,399)	(238,437)	(2,039,903)	3,079,539	448,223	3,763,095
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	789,986	3,392,783	(1,082,698)	(586,399)	(238,437)	(2,039,903)	3,079,539	448,223	3,763,095

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 02: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/09/2018 như sau:

Chỉ tiêu	EUR	USD	Các ngoại	Tổng
	được quy đổi	được quy đổi	hối khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND
TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	109	128		237
II Tiền gửi tại NHNN	-	24		24
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	472	1,597,118	1,193	1,598,783
VI Cho vay khách hàng (*)	-	4,223,469		4,223,469
X Tài sản có khác (*)	984	48,519	406	49,909
Tổng tài sản	1,565	5,869,258	1,599	5,872,422
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1,354,300	-	1,354,300
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4,447,772	-	4,447,772
VI Các khoản nợ khác	-	36,819	-	36,819
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	5,838,892	-	5,838,892
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,565	30,366	1,599	33,530
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1,565	30,366	1,599	33,530

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



Phụ lục 03: Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/09/2018 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Triệu VND	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2,759	-	-	-	-	2,759	
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	11,649	-	-	-	-	11,649	
III Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2,439,234	280,200	1,135,016	-	-	3,854,450	
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	12,525	-	16,403	-	-	28,928	
VI Cho vay khách hàng (*)	229,941	97,390	790,113	1,036,284	1,594,107	1,347,342	3,814,031	8,909,208	
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	179,235	-	961,246	3,154,009	600,000	4,894,491	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	110,952	110,952	
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	75,255	75,255	
X Tài sản có khác (*)	454,061	8,593	122,195	662,688	-	-	-	1,247,538	
Tổng tài sản	684,002	105,983	3,557,710	1,979,172	3,706,772	4,501,352	4,600,238	19,135,230	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	679,710	1,144,900	3,418,650	-	-	5,243,260	
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	132,307	132,818	318,311	2,252,639	-	2,836,075	
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	686,864	1,080,882	171,928	1,345,539	3,588,132	6,873,345	
VI Các khoản nợ khác	-	-	282,385	137,070	-	-	-	419,455	
Tổng nợ phải trả	-	-	1,781,266	2,495,670	3,908,889	3,598,178	3,588,132	15,372,135	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	684,002	105,983	1,776,445	(516,498)	(202,117)	903,174	1,012,105	3,763,095	

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	741,667	675,166	14,856	188,816	134,952	236,095	-	-	891,474	1,100,077
1. Doanh thu lãi	741,667	675,166	-	-	1,247	4,511	-	-	742,914	679,677
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	14,856	188,816	-	-	-	-	14,856	188,816
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	133,704	231,585	-	-	133,704	231,585
II. Chi phí	519,442	570,588	6,138	42,422	17,250	92,620	142,602	73,359	685,432	778,989
1. Chi phí lãi	519,442	570,588	-	-	-	-	-	-	519,442	570,588
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	9,291	6,543	9,291	6,543
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	6,138	42,422	17,250	92,620	133,311	66,816	156,698	201,857
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	222,224	104,577	8,718	146,395	117,702	143,476	(142,602)	(73,359)	206,042	321,088
Chi phí dự phòng rủi ro	14,256	189,645	-	-	-	-	419	19,996	14,675	209,640
Kết quả kinh doanh bộ phận	207,968	(85,067)	8,718	146,395	117,702	143,476	(143,021)	(93,355)	191,367	111,448

Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ			Kinh doanh chứng khoán và góp vốn mua cổ phần			Khác			Hoạt động chung không phân bổ			Tổng cộng		
	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Triệu VND	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Triệu VND	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Triệu VND	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Triệu VND	Năm nay/ Cuối kỳ	Năm trước/ Đầu kỳ	Triệu VND
III. Tài sản (*)	15,253,323	15,590,089		851,126	1,148,671		2,218,166	2,130,624	812,614	1,204,249	19,135,230	2,759	20,073,633	2,340	
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	2,759	2,340	2,759	-	2,340	-	2,340
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	11,649	97,117	-	-	11,649	-	97,117	-	97,117
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1,659,300	1,531,250	-	-	-	2,195,150	1,992,930	-	-	-	3,854,450	-	3,524,180	-	3,524,180
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	28,928	58,926	-	-	-	-	-	28,928	-	58,926	-	58,926
6. Cho vay khách hàng	8,909,208	8,962,835	-	-	-	-	-	-	-	-	8,909,208	-	8,962,835	-	8,962,835
7. Chứng khoán đầu tư	4,183,245	4,504,615	-	711,246	988,593	-	-	-	-	-	4,894,491	-	5,493,208	-	5,493,208
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	110,952	101,152	-	-	-	-	-	110,952	-	101,152	-	101,152
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	75,255	48,015	75,255	-	48,015	-	48,015
10. Tài sản Có khác	501,571	591,388	-	-	-	11,368	40,577	-	734,599	1,153,894	1,247,538	-	1,785,860	-	1,785,860
IV. Nợ phải trả	15,122,659	16,108,591						8,811	249,475	187,464	15,372,135	-	16,304,866	-	
1. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	5,243,260	5,725,900	-	-	-	-	-	-	-	-	5,243,260	-	5,725,900	-	5,725,900
2. Tiền gửi của khách hàng	2,836,075	3,112,208	-	-	-	-	-	-	-	-	2,836,075	-	3,112,208	-	3,112,208
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	8,811	-	-	-	-	8,811	-	8,811
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6,873,345	7,107,775	-	-	-	-	-	-	-	-	6,873,345	-	7,107,775	-	7,107,775
5. Các khoản nợ khác	169,980	162,709	-	-	-	-	-	-	249,475	187,464	419,455	-	350,173	-	350,173

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.